

Số: /2017/TT-NHNN
DỰ THẢO LẦN 2

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC LÀM ĐẠI LÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về việc làm đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm đại lý đối với các hoạt động sau đây:

- a) Chuyển tiền;
- b) Thu hộ;
- c) Phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- d) Phát hành thẻ;
- đ) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm đại lý bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm đại lý chi, trả ngoại tệ cho tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được phép thực hiện chi, trả ngoại tệ thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của pháp luật về việc làm đại lý phát hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thiết lập quan hệ ngân hàng đại lý với một ngân hàng đối tác tại một quốc gia, vùng lãnh thổ khác thực hiện theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

c) Ngân hàng Hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân;

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức), cá nhân có liên quan đến việc làm đại lý quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đại lý là việc bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận để bên đại lý nhân danh bên giao đại lý thông qua các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng phí đại lý.

2. Bên giao đại lý là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có sản phẩm, dịch vụ để cung ứng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Bên đại lý là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

4. Hợp đồng đại lý là sự thỏa thuận giữa bên giao đại lý và bên đại lý về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc làm đại lý.

5. Đại lý chuyển tiền là việc bên đại lý thực hiện việc chuyển tiền cho khách hàng thông qua phần mềm giao dịch của bên giao đại lý là các công ty chuyển tiền quốc tế theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

6. Đại lý thu hộ là việc bên đại lý thực hiện thu hộ bên giao đại lý số tiền phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

7. Đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác là việc bên đại lý thực hiện bán trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác của bên giao đại lý là tổ chức phát hành cho các đối tượng mua theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

8. Đại lý phát hành thẻ là việc bên đại lý thực hiện việc phát hành và thanh toán thẻ có mã tổ chức phát hành thẻ (viết tắt là BIN) do bên giao đại lý là các tổ chức thẻ quốc tế cấp phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế cho khách hàng theo thỏa thuận hợp tác phát hành thẻ tại hợp đồng đại lý.

9. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là việc bên đại lý thực hiện giới thiệu, chào bán, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và các công việc khác nhằm thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo ủy quyền của bên giao đại lý là các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

10. Thời hạn đại lý là khoảng thời gian được tính từ thời điểm bên đại lý bắt đầu thực hiện nội dung đại lý cho đến thời điểm hoàn thành nội dung đại lý, được quy định tại hợp đồng đại lý.

11. Phí đại lý là khoản tiền mà bên giao đại lý trả cho bên đại lý để làm đại lý được quy định tại hợp đồng đại lý.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguyên tắc làm đại lý

1. Thỏa thuận làm đại lý phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Bên đại lý chỉ được làm đại lý đối với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ mà bên giao đại lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Bên đại lý phải có quy trình nội bộ để quản lý rủi ro đối với từng hoạt động đại lý cụ thể; có cơ sở vật chất, mạng lưới và đội ngũ cán bộ có trình độ, chuyên môn, kỹ thuật để đảm bảo thực hiện nội dung đại lý hoặc theo yêu cầu của bên giao đại lý.
4. Bên đại lý phải tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về an toàn bảo mật hệ thống công nghệ thông tin khi thực hiện kết nối hệ thống công nghệ thông tin với bên giao đại lý để làm đại lý đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.
5. Trong quá trình làm đại lý, bên đại lý phải thực hiện theo dõi, quản lý tiền, tài sản của bên giao đại lý (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật, không được sử dụng tiền, tài sản cho các mục đích kinh doanh khác.
6. Việc làm đại lý liên quan đến hoạt động ngoại hối phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.
7. Việc làm đại lý của bên đại lý thực hiện theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hợp đồng đại lý

1. Hợp đồng đại lý phải có tối thiểu các nội dung sau:
 - a) Tên, địa chỉ của bên giao đại lý, người đại diện hợp pháp của bên giao đại lý;
 - b) Tên, địa chỉ của bên đại lý, người đại diện hợp pháp của bên đại lý;
 - c) Phạm vi, nội dung đại lý;
 - d) Thời hạn đại lý;
 - đ) Phí đại lý;
 - e) Quyền, nghĩa vụ của bên giao đại lý, bên đại lý;
 - g) Chấm dứt hợp đồng trước hạn;
 - h) Xử lý tranh chấp.
2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các bên được thỏa thuận các nội dung khác tại hợp đồng đại lý phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên giao đại lý

1. Bên giao đại lý có các quyền sau:

- a) Thỏa thuận với bên đại lý về nội dung đại lý và phí đại lý;
- b) Yêu cầu bên đại lý báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng đại lý;
- c) Yêu cầu bên đại lý thanh toán các lợi ích hợp pháp phát sinh từ việc thực hiện nội dung đại lý quy định tại hợp đồng đại lý;
- d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đại lý của bên đại lý;
- đ) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng đại lý, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau:

- a) Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung đại lý cho bên đại lý;
- b) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng;
- c) Thanh toán phí đại lý và các chi phí hợp lý khác (nếu có) cho bên đại lý theo quy định tại hợp đồng đại lý;
- d) Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý trong trường hợp hành vi vi phạm pháp luật do lỗi của bên giao đại lý;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng đại lý, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của bên đại lý

1. Bên đại lý có các quyền sau:

- a) Từ chối các yêu cầu của bên giao đại lý không được quy định tại hợp đồng đại lý hoặc không đúng quy định pháp luật;
- b) Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung đại lý;
- c) Hưởng phí đại lý và lợi ích hợp pháp khác (nếu có) quy định tại hợp đồng đại lý;
- d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng đại lý, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên đại lý có các nghĩa vụ sau:

- a) Thông báo kịp thời, đầy đủ cho bên giao đại lý về tình hình thực hiện nội dung đại lý theo quy định tại hợp đồng đại lý;
- b) Thanh toán cho bên giao đại lý các lợi ích hợp pháp phát sinh từ việc thực hiện nội dung đại lý quy định tại hợp đồng đại lý;
- c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý đối với việc thực hiện nội dung đại lý;
- d) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo mật thông tin trong quá trình làm đại lý;
- đ) Liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong trường hợp do lỗi của bên đại lý;
- e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng đại lý, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hoạt động làm đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được làm đại lý đối với các hoạt động sau:

- a) Chuyển tiền;
- b) Thu hộ;
- c) Phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- d) Phát hành thẻ;
- đ) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. Công ty tài chính được làm đại lý đối với các hoạt động sau:

- a) Phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- b) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

3. Công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô được làm đại lý đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được làm đại lý đối với các hoạt động sau:

- a) Thu hộ;
- b) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn bảo mật hệ thống công nghệ thông tin khi thực hiện kết nối hệ thống công nghệ thông tin với bên giao đại lý để làm đại lý đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo thống kê đối với việc làm đại lý theo quy định hiện hành về chế độ hạch toán kế toán và báo cáo thống kê.

Điều 10. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc làm đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Trách nhiệm của Vụ Tài chính – Kế toán

Hướng dẫn thực hiện chế độ hạch toán có liên quan đến việc làm đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra việc làm đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ;

2. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các trường hợp vi phạm và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng đại lý, các văn bản thỏa thuận có liên quan đến hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng đại lý, văn bản thỏa thuận đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng đại lý, văn bản thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.
2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 14;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, TTGSNH5, PC (3 bản).